

Số: **16** /TTr-VPUBND

Đắk Lắk, ngày **20** tháng 6 năm 2022

TỜ TRÌNH

V/v xin bổ sung dự toán cho Văn phòng UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai nâng cấp Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến

Kính gửi: Sở Tài chính

Ngày 07/6/2022, UBND tỉnh đã cho chủ trương nâng cấp Hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh đến cấp xã tại Công văn số 4643/UBND-KGVX;

Để có cơ sở triển khai thực hiện, Văn phòng UBND tỉnh đề nghị Sở Tài chính xem xét, tham mưu cho UBND tỉnh cấp bổ sung kinh phí cho Văn phòng UBND tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố để triển khai nâng cấp Hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến với số tiền là **17.982.222.601 đồng** (Số tiền bằng chữ: Mười bảy tỷ, chín trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm linh một đồng), cụ thể như sau

1. Văn phòng UBND tỉnh: 2.934.418.121 đồng.
2. UBND các huyện, thị xã, thành phố: 15.047.804.480 đồng

(chi tiết dự toán như phụ lục đính kèm)

Văn phòng UBND tỉnh đề nghị Sở Tài chính xem xét, trình UBND tỉnh để đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao./.

Nơi nhận:

- Đ/c Nguyễn Tuấn Hà - PCT TT UBND tỉnh (b/c);
- Như trên;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PCVP UBND tỉnh (đ/c Vĩnh);
- Các phòng, đơn vị trực thuộc VP: KT, KGVX, Trung tâm CN và Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, QTTV (Ng-09).

CHÁNH VĂN PHÒNG



Bùi Hồng Quý

Phụ lục 2
BẢNG KHAI TOÁN CÁC CHI PHÍ KHÁC TRONG GÓI THẦU NÂNG CẤP HỆ THỐNG HỘI NGHỊ TRUYỀN HÌNH TRỰC TUYẾN
 (Kèm theo Tờ trình số **16** /TTr-VPUBND ngày **20/6/2022** của Văn phòng UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	Đơn vị	CHI PHÍ THIẾT BỊ	CHI PHÍ LẮP ĐẶT			CHI PHÍ ĐÀO TẠO			Thuê máy chủ, vận hành	Chi phí tư vấn	Chi phí giám sát	Chi phí quản lý dự án, chi phí khác	TỔNG CHI PHÍ
		Tổng chi phí thiết bị	Lắp đặt điểm cầu huyện	Lắp đặt điểm cầu xã	Tổng chi phí lắp đặt	Điểm cầu huyện	Điểm cầu xã	Tổng chi phí đào tạo					
1	Văn phòng UBND tỉnh	860.000.000	8.000.000	-	8.000.000	2.700.000	-	2.700.000	1.942.080.000	37.547.700	21.884.245	62.206.176	2.934.418.121
2	Tp Buôn Ma Thuột	450.000.000	4.000.000	-	4.000.000	2.700.000	-	2.700.000		4.420.500	3.514.500	9.990.000	474.625.000
3	Huyện Krông Pắc	1.858.000.000	4.000.000	64.000.000	68.000.000	2.700.000	43.200.000	45.900.000		19.545.300	14.510.980	41.247.600	2.047.203.880
4	Huyện Ea Kar	1.506.000.000	4.000.000	64.000.000	68.000.000	2.700.000	43.200.000	45.900.000		16.166.100	11.761.860	33.433.200	1.681.261.160
5	Huyện M'Đrăk	450.000.000	4.000.000	-	4.000.000	2.700.000	-	2.700.000		4.420.500	3.514.500	9.990.000	474.625.000
6	Huyện Cư Kuin	450.000.000	4.000.000	-	4.000.000	2.700.000	-	2.700.000		4.420.500	3.514.500	9.990.000	474.625.000
7	Huyện Lắk	1.242.000.000	4.000.000	36.000.000	40.000.000	2.700.000	24.300.000	27.000.000		12.928.200	9.700.020	27.572.400	1.359.200.620
8	Huyện Krông Bông	538.000.000	4.000.000	4.000.000	8.000.000	2.700.000	2.700.000	5.400.000		5.365.800	4.201.780	11.943.600	572.911.180
9	Huyện Krông Ana	978.000.000	4.000.000	32.000.000	36.000.000	2.700.000	21.600.000	24.300.000		10.293.300	7.638.180	21.711.600	1.077.943.080
10	Huyện Buôn Đôn	1.066.000.000	4.000.000	28.000.000	32.000.000	2.700.000	18.900.000	21.600.000		11.037.600	8.325.460	23.665.200	1.162.628.260
11	Huyện Ea Súp	450.000.000	4.000.000	-	4.000.000	2.700.000	-	2.700.000		4.420.500	3.514.500	9.990.000	474.625.000
12	Huyện Cư M'Gar	1.572.000.000	4.000.000	68.000.000	72.000.000	2.700.000	45.900.000	48.600.000		16.900.200	12.277.320	34.898.400	1.756.675.920
13	Thị xã Buôn Hồ	450.000.000	4.000.000	-	4.000.000	2.700.000	-	2.700.000		4.420.500	3.514.500	9.990.000	474.625.000
14	Huyện Krông Búk	1.066.000.000	4.000.000	28.000.000	32.000.000	2.700.000	18.900.000	21.600.000		11.037.600	8.325.460	23.665.200	1.162.628.260
15	Huyện Ea H'leo	450.000.000	4.000.000	-	4.000.000	2.700.000	-	2.700.000		4.420.500	3.514.500	9.990.000	474.625.000
16	Huyện Krông Năng	1.242.000.000	4.000.000	48.000.000	52.000.000	2.700.000	32.400.000	35.100.000		13.229.700	9.700.020	27.572.400	1.379.602.120
Tổng chi phí Đầu tư		14.628.000.000	68.000.000	372.000.000	440.000.000	43.200.000	251.100.000	294.300.000	1.942.080.000	180.574.500	129.412.325	367.855.776	17.982.222.601

Phụ lục 1

BẢNG KHAI TOÁN CHI PHÍ THIẾT BỊ TRONG GÓI THẦU NÂNG CẤP HỆ THỐNG HỘI NGHỊ TRUYỀN HÌNH TRỰC TUYẾN

(Kèm theo Tờ trình số **16** /TTr-VPUBND ngày **20** /6/2022 của Văn phòng UBND tỉnh)

Đvt: Đồng

STT	Đơn vị	CHI PHÍ THIẾT BỊ													Tổng chi phí thiết bị
		NÂNG CẤP THIẾT BỊ ĐIỂM CẦU HUYỆN						MUA MỚI THIẾT BỊ ĐIỂM CẦU CÁC XÃ							
		Nâng cấp Thiết bị hội nghị truyền hình điểm cầu huyện			Mua mới Tivi điểm cầu các huyện			Mua mới thiết bị hội nghị truyền hình điểm cầu xã			Đầu tư Tivi điểm cầu xã				
		Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền		
1	Văn phòng UBND tỉnh	2	410.000.000	820.000.000	1	40.000.000	40.000.000		66.000.000	-		22.000.000	-	860.000.000	
2	Tp Buôn Ma Thuột	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000		66.000.000	-		22.000.000	-	450.000.000	
3	Huyện Krông Pắc	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000	16	66.000.000	1.056.000.000	16	22.000.000	352.000.000	1.858.000.000	
4	Huyện Ea Kar	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000	16	66.000.000	1.056.000.000		22.000.000	-	1.506.000.000	
5	Huyện M'Drăk	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000		66.000.000	-		22.000.000	-	450.000.000	
6	Huyện Cư Kuin	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000		66.000.000	-		22.000.000	-	450.000.000	
7	Huyện Lắk	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000	9	66.000.000	594.000.000	9	22.000.000	198.000.000	1.242.000.000	
8	Huyện Krông Bông	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000	1	66.000.000	66.000.000	1	22.000.000	22.000.000	538.000.000	
9	Huyện Krông Ana	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000	8	66.000.000	528.000.000		22.000.000	-	978.000.000	
10	Huyện Buôn Đôn	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000	7	66.000.000	462.000.000	7	22.000.000	154.000.000	1.066.000.000	
11	Huyện Ea Súp	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000		66.000.000	-		22.000.000	-	450.000.000	
12	Huyện Cư M'Gar	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000	17	66.000.000	1.122.000.000		22.000.000	-	1.572.000.000	
13	Thị xã Buôn Hồ	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000		66.000.000	-		22.000.000	-	450.000.000	
14	Huyện Krông Búk	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000	7	66.000.000	462.000.000	7	22.000.000	154.000.000	1.066.000.000	
15	Huyện Ea H'leo	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000		66.000.000	-		22.000.000	-	450.000.000	
16	Huyện Krông Năng	1	410.000.000	410.000.000	1	40.000.000	40.000.000	12	66.000.000	792.000.000		22.000.000	-	1.242.000.000	
Tổng chi phí Đầu tư		17		6.970.000.000	16		640.000.000	93		6.138.000.000	40		880.000.000	14.628.000.000	